

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0655** /CNBT-KTTC
V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2020

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Ngày 13/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã có công văn số 089/CNBT-TCHC thực hiện công bố thông tin tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về kết quả kiểm toán Nhà nước Khu vực IV kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty;


Số liệu sau khi kiểm toán Nhà nước kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2019 đã phát hành và công bố thông tin; do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm toán Nhà nước; cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần
Bảng cân đối kế toán					
(1)	Tài sản cố định hữu hình	221	144.712.352.809	141.793.213.504	2.919.139.305
	- Nguyên giá	222	289.678.786.836	286.727.677.176	2.951.109.660
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(144.966.434.027)	(144.934.463.672)	(31.970.355)
(2)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46.635.146.973	46.008.143.938	627.003.035
(3)	Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.263.261.512	32.297.448.448	(34.186.936)
(4)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.338.075.586	2.376.957.530	(1.038.881.944)
(5)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.420.837.700	4.378.494.826	1.042.342.874
(6)	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.769.557.876	7.352.183.806	(582.625.930)
(7)	Phải trả ngắn hạn khác	319	762.699.068	764.826.014	(2.126.946)
(8)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.507.126.366	40.345.505.144	4.161.621.222
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	36.539.505.668	32.377.884.446	4.161.621.222

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trình bày lại	Số liệu đã phát hành	Thay đổi thuần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
(9)	Giá vốn hàng bán	11	317.708.217.511	318.335.220.546	(627.003.035)
(10)	Chi phí bán hàng	25	63.579.855.108	66.498.994.413	(2.919.139.305)
(11)	Thu nhập khác	31	1.906.588.843	248.767.087	1.657.821.756
(12)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.907.833.003	39.703.868.907	5.203.964.096
(13)	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.368.327.335	7.325.984.461	1.042.342.874
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
(14)	1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.907.833.003	39.703.868.907	5.203.964.096
(15)	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	23.195.690.709	23.163.720.354	31.970.355
(16)	- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.247.055.312)	(6.589.233.556)	(1.657.821.756)
(17)	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.869.996.684)	(31.291.883.989)	(3.578.112.695)

Nguyên nhân chênh lệch:

- (1) (10) Nguyên giá TSCĐ tăng do điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa ồng mục. Tăng trích khấu hao do tăng TSCĐ tương ứng.
- (2) (6) Điều chỉnh tăng xây dựng cơ bản dở dang, giảm giá vốn hàng bán.
- (3) (7) Phải trả ngắn hạn giảm do giảm các khoản công nợ phải trả nhưng không xác định được đối tượng phải trả.
- (4) (11) Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm do kết chuyển vào thu nhập khác các khoản khách hàng đã ứng trước tiền nhiều năm nhưng không phát sinh nghiệp vụ mới và không liên lạc được khách hàng để trả lại.
- (5) (12) (13) Tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, thuế TNDN phải nộp tính lại theo KTNN.
- (14) (15) (16) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi tương ứng với các điều chỉnh trên.
- (17)

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTC, VT



Nguyễn Thành Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
BẾN THÀNH**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch
Ông Trần Quang Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Mươi	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Số: 183/2021/BCKT-HCM.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải truy thu do áp sai đơn giá nước với số tiền là 2.903.916.372 VND (ngày 31/12/2019 là 2.055.205.128 VND); và Công ty cũng đã trích lập dự phòng đối với khoản tiền nước bị biển thủ từ năm 2013 với tỷ lệ là 100% số dự phải thu này. Tuy nhiên, giá trị các khoản dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Liên, written in a cursive style.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.267.488.736	84.951.049.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	64.561.535.427	55.113.034.325
1. Tiền	111		46.561.535.427	40.113.034.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	1.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.100.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.188.705.304	11.207.193.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.841.723.677	10.979.750.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.501.326.815	1.740.240.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	440.885.847	976.035.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.595.231.035)	(2.488.833.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	8.996.150.782	8.221.151.790
1. Hàng tồn kho	141		8.996.150.782	8.221.151.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.421.097.223	9.309.670.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.162.500.000	2.397.800.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.183.928.725	6.787.170.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	74.668.498	124.699.884
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.815.928.109	195.250.179.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386.897.346	386.897.346
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.544.866.431	1.544.866.431
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
II. Tài sản cố định	220		153.350.267.626	145.572.867.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	152.786.314.100	144.712.352.809
- Nguyên giá	222		323.990.433.095	289.678.786.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.204.118.995)	(144.966.434.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	563.953.526	860.514.809
- Nguyên giá	228		3.787.423.520	3.787.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.223.469.994)	(2.926.908.711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.119.297.300	46.635.146.973
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	25.119.297.300	46.635.146.973
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.959.465.837	2.655.267.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.12	3.959.465.837	2.655.267.094
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.083.416.845	280.201.228.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		74.866.818.795	90.052.810.930
I. Nợ ngắn hạn	310		52.895.770.202	64.047.894.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	21.848.858.606	32.263.261.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.084.174.747	1.338.075.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.202.494.642	5.420.837.700
4. Phải trả người lao động	314		10.614.502.814	9.469.470.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.654.969.820	6.769.557.876
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	875.730.907	762.699.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	4.031.443.468	4.031.843.468
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	4.583.595.198	3.992.149.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.971.048.593	26.004.916.522
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	21.971.048.593	26.004.916.522
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.216.598.050	190.148.417.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	210.216.598.050	190.148.417.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.573.375.931	52.041.291.485
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.043.222.119	44.507.126.366
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.129.241.920	7.967.620.698
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.913.980.199	36.539.505.668
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.083.416.845	280.201.228.781

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		454.523.451.497	467.525.681.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.967.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	454.005.483.997	467.525.681.128
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	310.172.648.837	317.708.217.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		143.832.835.160	149.817.463.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.309.086.417	875.373.865
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.232.095.116	2.309.684.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.232.095.116	2.309.684.597
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	60.254.869.011	63.579.855.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	39.155.620.851	38.296.989.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		43.499.336.599	46.506.308.435
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.419.894.440	1.906.588.843
12. Chi phí khác	32	6.8	801.951.533	3.505.064.275
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		617.942.907	(1.598.475.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.117.279.506	44.907.833.003
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	8.203.299.307	8.368.327.335
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		35.913.980.199	36.539.505.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.268	3.411

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.117.279.506	44.907.833.003
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	26.534.246.251	23.195.690.709
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	1.106.397.923	947.415.201
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.309.086.417)	(875.373.865)
- Chi phí lãi vay	06	2.232.095.116	2.309.684.597
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.680.932.379	70.485.249.645
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	1.644.698.252	7.885.203.874
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(2.079.197.735)	733.713.541
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.242.054.896)	(8.247.055.312)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	235.300.000	(226.199.996)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.237.152.895)	(2.286.253.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.207.458.119)	(10.340.916.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.340.000	105.830.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.048.693.983)	(2.939.087.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.772.713.003	55.170.484.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.419.964.222)	(34.869.996.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.229.751.350	839.585.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.190.212.872)	(34.130.410.948)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.483.080.727
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.034.267.929)	(2.218.263.468)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.099.731.100)	(9.230.149.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.133.999.029)	(4.965.331.991)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.448.501.102	16.074.741.451
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	55.113.034.325	39.038.292.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	64.561.535.427	55.113.034.325

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 232 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 239 người)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10
	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

Trong năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 49.349.000.000 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 46.725.000.000 VND, đã trích lập quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.110.400.000 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 19/NQ-CNBT-HĐQT ngày 24/03/2021 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	141.775.245	53.414.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	46.419.760.182	40.059.620.049
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	15.000.000.000
	<u>64.561.535.427</u>	<u>55.113.034.325</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.100.000.000	11.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
	11.100.000.000	11.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Phải thu các khách hàng khác		
Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài Chính năm 2015	855.514.440	855.514.440
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2015	292.617.270	371.720.250
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra thuế 2011-2012	202.507.860	202.507.860
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	2.218.966.860	2.287.383.120
Phải thu tiền nước của khách hàng khác	7.061.436.254	7.051.943.892
	10.841.723.677	10.979.750.555

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	66.334.001	-
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	1.282.986.376	398.690.277
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	1.762.320.981	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	188.657.942	805.407.353
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	825.506.675	-
Các người bán khác	375.520.840	536.142.747
	4.501.326.815	1.740.240.377

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	238.227.855	-	554.268.676	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	143.389.863	-	64.054.796	-
Thuế giá trị gia tăng chờ kê khai	51.203.079	-	357.711.803	-
Các khoản phải thu khác	8.065.050	-	-	-
	440.885.847	-	976.035.275	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	386.897.346	-	386.897.346	-
	1.544.866.431	(1.157.969.085)	1.544.866.431	(1.157.969.085)

(*) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (nợ quá hạn trên 3 năm tính từ ngày 21/04/2016) theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài Chính ban hành.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Phải thu khách hàng – các khách hàng khác						
Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài Chính năm 2015 (a)	855.514.440	-	(855.514.440)	855.514.440	-	(855.514.440)
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2015 (b)	292.617.270	-	(292.617.270)	371.720.250	-	(371.720.250)
Truy thu tiền nước bổ sung theo thanh tra thuế 2011-2012 (c)	202.507.860	-	(202.507.860)	202.507.860	60.752.358	(141.755.502)
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2017 (d)	2.218.966.860	665.690.058	(1.553.276.802)	2.287.383.120	1.601.168.184	(686.214.936)
Các khách hàng khác	1.330.204.420	638.889.757	(691.314.663)	816.014.520	382.386.536	(433.627.984)
	4.899.810.850	1.304.579.815	(3.595.231.035)	4.533.140.190	2.044.307.078	(2.488.833.112)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi						
Phải thu khác – các đối tượng khác						
Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)
	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)	1.157.969.085	-	(1.157.969.085)

(a) Đây là khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài Chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2020, khoản phải thu này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(b) Đây là khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (c) Đây là khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).
- (d) Đây là khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(2.488.833.112)	(1.157.969.085)	(3.646.802.197)
Trích lập dự phòng	(1.106.397.923)	-	(1.106.397.923)
Tại ngày 31/12/2020	(3.595.231.035)	(1.157.969.085)	(4.753.200.120)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.952.650.782	-	7.837.451.790	-
Công cụ, dụng cụ	43.500.000	-	383.700.000	-
	8.996.150.782	-	8.221.151.790	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.162.500.000	2.397.800.000
	2.162.500.000	2.397.800.000

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2020	3.842.656.054	9.485.512.689	266.642.772.404	9.707.845.689	289.678.786.836
Mua trong năm	-	-	-	376.850.000	376.850.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	33.875.296.259	59.500.000	33.934.796.259
Tại 31/12/2020	3.842.656.054	9.485.512.689	300.518.068.663	10.144.195.689	323.990.433.095
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2020	3.200.536.013	7.579.891.214	127.553.837.603	6.632.169.197	144.966.434.027
Khấu hao trong năm	197.575.392	833.687.456	24.026.615.869	1.179.806.251	26.237.684.968
Tại 31/12/2020	3.398.111.405	8.413.578.670	151.580.453.472	7.811.975.448	171.204.118.995
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2020	642.120.041	1.905.621.475	139.088.934.801	3.075.676.492	144.712.352.809
Tại 31/12/2020	444.544.649	1.071.934.019	148.937.615.191	2.332.220.241	152.786.314.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2020	644.214.374	4.493.930.689	55.416.885.628	3.592.060.000	64.147.090.691
Tại 31/12/2020	644.214.374	6.494.646.689	59.258.310.528	4.987.873.770	71.385.045.361

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, một số tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.142.382.842 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.634.287.342 VND).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mèm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại 01/01/2020	3.787.423.520
Tăng trong năm	-
Tại 31/12/2020	3.787.423.520
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại 01/01/2020	2.926.908.711
Khấu hao trong năm	296.561.283
Tại 31/12/2020	3.223.469.994
Giá trị còn lại	
Tại 01/01/2020	860.514.809
Tại 31/12/2020	563.953.526

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ hữu hình VND	Kết chuyển chi phí VND	Hoàn nhập nguyên vật liệu VND	Phát sinh giảm khác VND	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND
Mua sắm tài sản	-	129.800.000	(59.500.000)	-	-	-	70.300.000
Xây dựng cơ bản dở dang			-	-	-	-	-
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	25.180.092.083	8.607.758.981	(20.519.072.395)	(158.714.120)	(175.539.294)	-	12.934.525.255
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	11.957.821.049	3.291.302.072	(10.540.578.796)	(159.300.053)	(116.083.939)	(10.813.105)	4.422.347.228
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	8.376.993.376	961.642.438	(2.815.645.068)	-	(2.027.057)	(1.557.012)	6.519.406.677
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.120.240.465	52.610.731	-	-	(133.056)	-	1.172.718.140
	46.635.146.973	13.043.114.222	(33.934.796.259)	(318.014.173)	(293.783.346)	(12.370.117)	25.119.297.300

5.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020 Giá gốc VND	Dự phòng VND	01/01/2020 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.959.465.837	-	2.655.267.094	-
	3.959.465.837	-	2.655.267.094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	19.337.790.212	24.908.926.598
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	408.326.600	165.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	31.824.301
Phải trả người bán khác		
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	106.837.720	1.248.189.470
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	130.379.222	1.266.805.183
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ BNS	542.249.875	-
Các nhà cung cấp khác	1.323.274.977	4.807.350.960
	21.848.858.606	32.263.261.512

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 không quá hạn thanh toán.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	843.465.870	412.953.422
Khách hàng sử dụng nước	1.173.678.877	866.522.164
Kiểm định đồng hồ nước	67.030.000	58.600.000
	2.084.174.747	1.338.075.586

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	-	19.351.440.602	(19.351.440.602)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.836.998	-	8.203.299.307	(7.207.458.119)	2.423.678.186	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(124.699.884)	2.597.509.566	(2.547.478.180)	-	(74.668.498)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.998.386.100	(1.998.386.100)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.993.000.702	-	44.423.812.927	(44.637.997.173)	3.778.816.456	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	5.420.837.700	(124.699.884)	76.577.448.502	(75.745.760.174)	6.202.494.642	(74.668.498)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa, Công ty được áp dụng ưu đãi như sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (từ năm 2015 đến năm 2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 do Bộ Tài Chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.117.279.506	44.907.833.003
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	235.840.638	752.146.453
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	44.353.120.144	45.659.979.456
Trong đó:		
Thu nhập hoạt động thông thường	37.679.872.923	38.023.293.897
Thu nhập hoạt động ưu đãi	6.673.247.221	7.636.685.559
Thuế TNDN phải nộp do áp dụng thuế suất phổ thông	7.535.974.585	7.604.658.779
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất khác thuế suất phổ thông	667.324.722	763.668.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.203.299.307	8.368.327.335

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	1.695.325.583	1.350.000.000
Phí bảo vệ môi trường	179.847.721	212.023.041
Chi phí sửa chữa đường ống	515.172.497	4.539.579.689
Chi phí di dời đồng hồ nước	107.008.073	134.632.983
Chi phí lãi vay	59.539.680	71.672.242
Phần mềm máy tính	-	416.650.019
Các chi phí phải trả khác	98.076.266	44.999.902
	2.654.969.820	6.769.557.876

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	134.833.275	110.420.149
Cổ tức phải trả - Cổ đông khác	476.877.410	425.329.010
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả khác	164.020.222	126.949.909
	875.730.907	762.699.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem thuyết minh 5.18.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	-	4.031.443.468	(4.031.843.468)	4.031.443.468
	4.031.843.468	-	4.031.443.468	(4.031.843.468)	4.031.443.468

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn - phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	26.002.492.061	26.002.492.061	30.036.759.990	30.036.759.990
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
	21.971.048.593	21.971.048.593	26.004.916.522	26.004.916.522

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 5.869.799.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTĐ, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 7.437.506.295 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTĐ, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 12.695.186.669 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	26.004.916.522	-	(4.031.443.468)	(2.424.461)	21.971.048.593
	26.004.916.522	-	(4.031.443.468)	(2.424.461)	21.971.048.593

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.880.896.989	4.225.000.000	26.340.000	(3.624.793.983)	4.507.443.006
Quỹ phúc lợi	111.252.192	-	-	(35.100.000)	76.152.192
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	388.800.000	-	(388.800.000)	-
	3.992.149.181	4.613.800.000	26.340.000	(4.048.693.983)	4.583.595.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	93.600.000.000	43.463.343.240	30.032.318.943	167.095.662.183
Lãi trong năm	-	-	36.539.505.668	36.539.505.668
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	8.577.948.245	(8.577.948.245)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.775.000.000)	(3.775.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(351.750.000)	(351.750.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.360.000.000)	(9.360.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	93.600.000.000	52.041.291.485	44.507.126.366	190.148.417.851
Tại ngày 01/01/2020	93.600.000.000	52.041.291.485	44.507.126.366	190.148.417.851
Lãi trong năm	-	-	35.913.980.199	35.913.980.199
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	16.532.084.446	(16.532.084.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.225.000.000)	(4.225.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)
Chia cổ tức	-	-	(11.232.000.000)	(11.232.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	93.600.000.000	68.573.375.931	48.043.222.119	210.216.598.050

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	4.974.700	49.747.000.000	53,15	4.974.700	49.747.000.000	53,15
Các cổ đông khác	4.385.300	43.853.000.000	46,85	4.385.300	43.853.000.000	46,85
	9.360.000	93.600.000.000	100,00	9.360.000	93.600.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 tại ngày 28 tháng 05 năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	16.532.084.446
Trích lập quỹ khen thưởng	4.613.800.000
Chi cổ tức	11.232.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	452.113.262.115	464.548.938.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.410.189.382	2.976.742.800
Các khoản giảm trừ doanh thu (517.967.500)		-
Doanh thu thuần	454.005.483.997	467.525.681.128

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	309.869.361.816	316.467.937.312
Giá vốn cung cấp dịch vụ	303.287.021	1.240.280.199
	310.172.648.837	317.708.217.511

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.309.086.417	875.373.865
	1.309.086.417	875.373.865

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	2.232.095.116	2.309.684.597
	2.232.095.116	2.309.684.597

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.549.871.968	24.390.395.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.864.577.048	22.450.932.512
Chi phí sửa chữa ống mục	8.415.427.678	15.761.014.578
Chi phí sửa chữa đồng hồ tổng	-	284.436.664
Chi phí bán hàng khác	424.992.317	693.075.891
	60.254.869.011	63.579.855.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.642.152.166	23.399.824.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.227.418.266	2.396.845.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.669.203	744.758.197
Thuế, phí và lệ phí	2.001.386.100	2.001.386.100
Chi phí xử lý công nợ	153.980.161	361.664.825
Chi phí dự phòng	1.106.397.923	947.415.201
Chi phí dịch vụ	4.206.031.056	3.882.206.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.148.585.976	4.562.889.011
	39.155.620.851	38.296.989.342

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	79.468.182
Thu tiền công nợ đã xử lý	106.074.440	142.026.175
Thu tiền bán đấu giá tài sản	1.307.920.000	27.272.730
Xử lý công nợ khách hàng ứng trước tiền nước lâu năm	-	1.038.881.944
Thu khác	5.900.000	618.939.812
	1.419.894.440	1.906.588.843

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	214.595.140	-
Chi phí nguyên vật liệu đấu giá	550.347.153	694.723
Chi phí hoàn trả tiền bồi thường cho Ban Quản lý Đường sắt đô thị số 1 TP. Hồ Chí Minh	-	3.493.443.000
Chi phí khác	37.009.240	10.926.552
	801.951.533	3.505.064.275

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	35.913.980.199	36.539.505.668
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	(5.323.700.000)	(4.613.800.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	30.590.280.199	31.925.705.668
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	VND/CP	3.268	3.411

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được tạm tính theo Tờ trình số 0634/TTr-CNBT-KTTC ngày 24 tháng 03 năm 2021 về việc dự kiến trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

(**) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty có thay đổi theo Thông báo số 660/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà Nước. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng tăng lên một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 tăng từ 2.966 VND/cổ phiếu lên 3.411 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.551.619.597	30.251.667.315
Chi phí nhân công	67.650.402.208	64.623.348.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.534.246.251	23.195.690.709
Chi phí dự phòng	1.106.397.923	947.415.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.853.741.270	7.444.780.804
Chi phí khác	8.986.297.744	13.945.838.900
	<u>134.682.704.993</u>	<u>140.408.741.627</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	6.483.080.727
	<u>-</u>	<u>6.483.080.727</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.034.267.929	2.218.263.468
	<u>4.034.267.929</u>	<u>2.218.263.468</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	21.848.858.606	-	21.848.858.606
Chi phí phải trả	2.654.969.820	-	2.654.969.820
Phải trả khác	740.897.632	-	740.897.632
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.443.468	21.971.048.593	26.002.492.061
	29.276.169.526	21.971.048.593	51.247.218.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Phải trả người bán	32.263.261.512	-	32.263.261.512
Chi phí phải trả	6.769.557.876	-	6.769.557.876
Phải trả khác	652.278.919	-	652.278.919
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	26.004.916.522	30.036.759.990
	43.716.941.775	26.004.916.522	69.721.858.297

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.18*).

Công ty có nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 (*Thuyết minh số 5.17*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.100.000.000	1.100.000.000	11.100.000.000	1.100.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	10.631.042.684	10.769.069.562	10.631.042.684	10.769.069.562
Phải thu các bên liên quan	210.680.993	210.680.993	210.680.993	210.680.993
Phải thu khác	1.309.423.998	1.222.023.881	151.454.913	64.054.796
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	386.897.346	386.897.346	386.897.346	386.897.346
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.561.535.427	55.113.034.325	64.561.535.427	55.113.034.325
	88.199.580.448	68.801.706.107	87.041.611.363	67.643.737.022
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	2.102.741.794	7.322.345.613	2.102.741.794	7.322.345.613
Phải trả các bên liên quan	19.746.116.812	24.940.915.899	19.746.116.812	24.940.915.899
Chi phí phải trả	2.654.969.820	6.769.557.876	2.654.969.820	6.769.557.876
Phải trả khác	740.897.632	652.278.919	740.897.632	652.278.919
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	26.002.492.061	30.036.759.990	26.002.492.061	30.036.759.990
	51.247.218.119	69.721.858.297	51.247.218.119	69.721.858.297

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	2.138.925.627	1.711.980.272

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV			
	Mua nước sạch	274.900.433.706	279.176.320.334
	Mua vật tư, dịch vụ	2.557.244.419	4.744.989.596
	Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	1.001.033.469
	Chia cổ tức	5.969.640.000	4.974.700.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn			
	Mua vật tư, dịch vụ	35.960.000	245.427.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Mua vật tư, dịch vụ	643.581.000	386.228.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh			
	Trả trước người bán	66.334.001	-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV			
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
	Phải trả người bán	19.337.790.212	24.908.926.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Phải trả người bán	408.326.600	165.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Phải trả người bán	-	31.824.301
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Trả trước người bán	66.334.001	-

9.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra tại khu vực địa lý duy nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã áp dụng hồi tố và trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo Thông báo số 660/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà Nước. Việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2020 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Tài sản cố định hữu hình	221	144.712.352.809	141.793.213.504	2.919.139.305
- Nguyên giá	222	289.678.786.836	286.727.677.176	2.951.109.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(144.966.434.027)	(144.934.463.672)	(31.970.355)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46.635.146.973	46.008.143.938	627.003.035
Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.263.261.512	32.297.448.448	(34.186.936)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.338.075.586	2.376.957.530	(1.038.881.944)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.420.837.700	4.378.494.826	1.042.342.874
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.769.557.876	7.352.183.806	(582.625.930)
Phải trả ngắn hạn khác	319	762.699.068	764.826.014	(2.126.946)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.507.126.366	40.345.505.144	4.161.621.222
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	36.539.505.668	32.377.884.446	4.161.621.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Giá vốn hàng bán	11	317.708.217.511	318.335.220.546	(627.003.035)
Chi phí bán hàng	25	63.579.855.108	66.498.994.413	(2.919.139.305)
Thu nhập khác	31	1.906.588.843	248.767.087	1.657.821.756
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.907.833.003	39.703.868.907	5.203.964.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.368.327.335	7.325.984.461	1.042.342.874
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36.539.505.668	32.377.884.446	4.161.621.222

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.907.833.003	39.703.868.907	5.203.964.096
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	23.195.690.709	23.163.720.354	31.970.355
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.247.055.312)	(6.589.233.556)	(1.657.821.756)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.869.996.684)	(31.291.883.989)	(3.578.112.695)

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021